

Danh từ trong tiếng Anh

Chương này chúng ta cùng tìm hiểu tất cả các khái niệm cơ bản về Danh từ trong tiếng Anh.

A. Định nghĩa và phân loại danh từ

Danh từ là từ để gọi tên một người, một vật, một sự việc, một tình trạng hay một cảm xúc.

Danh từ có thể được chia thành hai loại chính:

- **Danh từ cụ thể** (concrete nouns): man, river, Peter, Daisy...
- **Danh từ trừu tượng** (abstract nouns): happiness, beauty, health...

Danh từ cụ thể còn có thể được chia thành:

- **Danh từ chung** (common nouns): table, man, wall...
- **Danh từ riêng** (proper nouns): Peter, Jack, England...

B. Danh từ đếm được và Danh từ không đếm được

- **Danh từ đếm được** (Countable nouns): Một danh từ được xếp vào loại đếm được khi chúng ta có thể đếm trực tiếp người hay vật ấy. Phần lớn danh từ cụ thể đều thuộc vào loại đếm được.

Ví dụ:

boy, apple, book, tree...

- **Danh từ không đếm được** (Uncountable nouns): Một danh từ được xếp vào loại không đếm được khi chúng ta không đếm trực tiếp người hay vật ấy. Muốn đếm, ta phải thông qua một đơn vị đo lường thích hợp. Phần lớn danh từ trừu tượng đều thuộc vào loại không đếm được.

Ví dụ:

meat, ink, chalk, water...

C. Danh từ ghép trong tiếng Anh

- Một danh từ ghép là một danh từ được hình thành bởi hai hay nhiều yếu tố tạo thành. Khi phát âm, đối với cấu trúc **Danh từ + Danh từ** và **Danh động từ + Danh từ**, chỉ có yếu tố thứ nhất được nhấn mạnh mà thôi.
- Trong cách viết, danh từ ghép có thể được viết:

1. Dính liền thành một từ: blackbird, housewife 2. Cách bởi một gạch nối: fire-engine, sea-serpent 3. Rời ra và không có gạch nối: post office, football player

- Danh từ ghép có thể được hình thành theo các cấu trúc sau:

Danh từ + Danh từ : headmaster, fire-engine **Danh động từ + Danh từ** : dining-room, writing-paper **Tính từ + Danh từ** : quick-silver **Tính từ + Động từ** : whitewash **Động từ + Danh từ** : pickpocket **Trạng từ + Động từ** : overlook

D. Chức năng của Danh từ trong tiếng Anh

Một danh từ có thể đóng vai trò sau trong câu:

- 1. Danh từ đóng vai trò làm chủ từ (subject) của một động từ:

Ví dụ:

- The man drove a car.

- 2. Danh từ đóng vai trò làm túc từ (object) trực tiếp hay gián tiếp của một động từ:

Ví dụ:

- I sent the boy that parcel.

- 3. Danh từ đóng vai trò làm bổ ngữ từ (complement) của một động từ:

Ví dụ:

- She is a pretty girl.

- 4. Danh từ được dùng với một giới từ để tạo thành một ngữ giới từ (prepositional phrase)

Ví dụ:

- Janet threw the flowers to Max.

D. Dạng số nhiều của danh từ - Các trường hợp đặc biệt

Chúng ta biết rằng để chuyển các danh từ số ít đếm được thành danh từ số nhiều thì ta chỉ cần thêm **s** vào sau danh từ đó. Tuy nhiên có nhiều danh từ không theo qui tắc này. Phần dưới đây liệt kê các loại danh từ này.

- 1. Những danh từ sau đây có số nhiều đặc biệt:

man – men : đàn ông woman – women : phụ nữ child – children : trẻ con
tooth – teeth : cái răng foot – feet : bàn chân mouse – mice : chuột nhắt
goose – geese : con ngỗng louse – lice : con rận

- 2. Những danh từ sau đây có hình thức số ít và số nhiều giống nhau:

deer : con nai sheep : con cừu swine : con heo

- 3. Những danh từ chỉ đồ vật được tạo thành bởi hai hay nhiều yếu tố chỉ có dạng số nhiều. Khi cần xác định số ít người ta dùng thêm một danh từ khác như **a pair of** (một cặp), **a set of** (một bộ), ...

trousers, pants, jeans, scissors, pincers, cards....

- 4. Những danh từ sau đây có nguồn gốc từ một ngôn ngữ khác nên vẫn giữ hình thức số nhiều của ngôn ngữ gốc:

axis, axes	: trục	addendum, addenda	: phần phụ lục
analysis, analyses	: phân tích	bacillus, bacilli	: trực khuẩn
bacterium, bacteria	: vi khuẩn	basis, bases	: căn bản
corrigendum, corrigenda	: lỗi ấn loát	crisis, crises	: khủng hoảng
criterion, criteria	: tiêu chuẩn	erratum, errata	: lỗi in, lỗi viết
hypothesis, hypotheses	: giả thuyết	larva, larvae	: ấu trùng
locus, loci	: địa điểm, quỹ tích (toán)	medium, media	: người trung gian
nebula, nebulae	: tinh vân	oasis, oases	: ốc đảo
phenomenon, phenomena	: hiện tượng	radius, radii	: bán kính
stratum, strata	: vỉa đất	thesis, theses	: luận văn, luận án

- 5. Những danh từ sau đây có hai số nhiều, một được tạo thành theo ngôn ngữ gốc, một theo cấu trúc tiếng Anh:

appendix, appendixes, appendices : phân phụ lục aquarium, aquaria, aquariums : hồ cá automaton, automata, automatons : thiết bị tự động cactus, cacti, cactuses : cây xương rồng curriculum, curricula, curriculums : chương trình dạy focus, foci, focuses : tiêu điểm formula, formulae, formulas : công thức fungus, fungi, funguses : vi nấm maximum, maxima, maximums : độ tối đa memorandum, memoranda, memorandums : sự, bản ghi nhớ minimum, minima, minimums : độ tối thiểu retina, retinae, retinas : võng mạc sanatorium, sanatoria, sanatoriums : bệnh xá terminus, termini, terminuses : ga cuối vortex, vortices, vortexes : gió cuộn, xoáy

- 6. Những danh từ sau đây có hai số nhiều khác nghĩa:

1. index indexes : phân mục lục indices : số mũ (toán) 2. brother brothers : anh em trai brethren : anh em đồng đạo 3. cloth cloths : các loại vải clothes : quần áo 4. die dies : khuôn dập để đúc tiền dice : con xúc xắc 5. formula formulas : hình thức của từ formulae : công thức toán 6. genius geniuses : thiên tài genii : thần 7. medium mediums : người đồng bóng media : phương tiện 8. penny pennies : nhiều đồng một xu pence : một đồng nhiều xu

F. Dạng số nhiều của danh từ riêng và danh từ ghép

Cách xác định dạng số nhiều cho các danh từ riêng và danh từ ghép:

- 1. Một danh từ riêng khi sử dụng ở số nhiều thường dùng với mạo từ **The** và có nghĩa là "gia đình".

- The Browns will go to London.

- 2. Trong danh từ ghép (compound noun), chỉ có yếu tố sau cùng được chuyển sang số nhiều.

armchair --> armchairs tooth-brush --> tooth-brushes

- 3. Trong các danh từ ghép của **man** và **woman**, cả hai yếu tố đều chuyển sang số nhiều.

man servant --> men servants

- 4. Các danh từ ghép được tạo thành bởi một **danh từ + ngữ giới từ** (prepositional phrase) có thể có hình thức số nhiều ở danh từ hay ở cuối.

father-in-law --> fathers-in-law / father-in-laws

G. Giống của danh từ

1. Khi không cần phải nhấn mạnh giới tính, hình thức giống đực (masculine forms) thường được sử dụng.

- Poets usually live in poverty.

2. Một số lớn danh từ giống cái (feminine forms) được hình thành bằng cách thêm **-ess** vào hình thức giống đực, đôi khi có một số thay đổi nhỏ trong cách viết.

poet – poetress	: thi sĩ	author – authoress	: tác giả
actor – actress	: diễn viên	waiter – waitress	: người bồi
– Baroness	: Nam tước	Count – Countess	: Bá tước
– manager – manageress	: Công tước	emperor – empress	: hoàng đế
giant – giantess	: người khổng lồ	god – goddess	: thần
thánh heir – heiress	: người thừa kế	host – hostess	: chủ
nhà Jew – Jewess	: người Do Thái	lion – lioness	: sư tử
master – mistress	: sư phụ	murderer – murderess	: sát nhân
Marquess	: Hầu tước	negro – negress	: người da đen
tigress	: con cọp	priest – priestess	: tu sĩ
shepherdess	: người chăn cừu	Prince – Princess	: hoàng tử
Viscountess	: Tử tước		

3. Một số danh từ có giống cái là một từ khác biệt.

boy, girl	: con trai/gái	man, woman	: đàn ông/bà
sir, madam	: Ông/Bà	King, Queen	: Vua/Nữ hoàng
father, mother	: ba/mẹ	husband, wife	: chồng/vợ
(stallion), mare	: ngựa	bull (ox), cow	: bò
: gà	buck, doe	: con hoẵng	colt, filly
stag, hind	: con hươu	boar, sow	: heo
heifer	: bò tơ	brother, sister	: anh/chị
: Ông/Bà	son, daughter	: con trai/gái	uncle, aunt
bác/cô	dì nephew, niece	: cháu	monk (friar), nun
tutor, governess	: người dạy kèm	wizard, witch	: phù thủy
drake, duck	: vịt	gander, goose	: ngỗng
: chó	ram, ewe	: cừu	fox, vixen
			: chồn

4. Một số danh từ tạo lập hình thức giống cái bằng cách thêm vào một yếu tố xác định giới tính như **man/woman, boy/girl, lord/lady, he/she, cock/hen, tom/tabby, billy/nanny...**

man friend – woman friend boy cousin – girl cousin landlord – landlady he-bear – she bear cock sparrow – hen sparrow tomcat – tabby cat billy-goat – nanny-goat ...